

Số: 138 /BC-UBND

Tuy Phước, ngày 20 tháng 10 năm 2014

BÁO CÁO

Về kết quả điều tra, khảo sát và xây dựng bảng giá các loại đất năm 2015 (áp dụng từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2019) trên địa bàn huyện Tuy Phước

Thực hiện Văn bản số 1149/STNMT-CCQLĐĐ ngày 09/10/2014 của Sở Tài nguyên và Môi trường Bình Định về kế hoạch thông qua bảng giá đất năm 2015 trên địa bàn các huyện, thị xã, thành phố trong tỉnh; ngày 16/10/2014, UBND huyện tổ chức cuộc họp (thành phần tham dự: Lãnh đạo UBND huyện, Lãnh đạo các cơ quan của huyện: Văn phòng HĐND&UBND, Tài nguyên và Môi trường, Tài chính - Kế hoạch, Kinh tế - Hạ tầng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Chi cục thuế, Trung tâm phát triển quỹ đất, Văn phòng đăng ký QSD đất; lãnh đạo và cán bộ địa chính 13 xã, thị trấn) để nghe Công ty Cổ phần Thông tin và Thẩm định giá Miền nam (viết tắt là đơn vị tư vấn) báo cáo kết quả điều tra, khảo sát và xây dựng bảng giá các loại đất năm 2015 (áp dụng từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2019) trên địa bàn huyện.

Qua báo cáo kết quả điều tra, khảo sát và xây dựng bảng giá các loại đất năm 2015 (áp dụng từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2019) của đơn vị tư vấn, các ngành của huyện và UBND 13 xã, thị trấn tham gia góp ý kiến và thống nhất giá các loại đất; UBND huyện Tuy Phước báo cáo kết quả và đề xuất UBND tỉnh như sau:

1. Công tác tổ chức thực hiện:

Ngày 13/8/2014, Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì phối hợp với đơn vị tư vấn triển khai tập huấn công tác điều tra, khảo sát và xây dựng bảng giá các loại đất năm 2015 (áp dụng từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2019) cho các phòng, ban có liên quan của huyện, lãnh đạo UBND và cán bộ địa chính 13 xã, thị trấn; đồng thời phát 862 phiếu điều tra, khảo sát các loại đất cho UBND các xã, thị trấn để điều tra, khảo. Qua thời gian điều tra, khảo sát, ngày 16/10/2014 UBND huyện tổ chức họp thống nhất giá các loại đất để báo cáo, đề xuất UBND tỉnh.

2. Kết quả điều tra, khảo sát và đề xuất giá các loại đất như sau:

2.1. Bảng giá số 1 (giá đất trồng cây hàng năm); bảng giá số 2 (giá đất trồng cây lâu năm); bảng giá số 3 (giá đất rừng sản xuất, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng); bảng giá đất số 4 (giá đất nuôi trồng thủy sản); bảng giá đất số 7 (giá đất trồng lúa nước); bảng giá đất số 8 (giá đất làm muối); bảng giá đất số 9 (giá đất các khu, cụm công nghiệp).

Thống nhất kết quả điều tra, khảo sát của đơn vị tư vấn: Giữ nguyên như bảng giá đất năm 2014 ban hành kèm theo Quyết định số 42/2013/QĐ-UBND ngày 18/12/2013 của UBND tỉnh Bình Định.

2.2. Bảng giá đất số 9 (giá đất cụm công nghiệp Phước An): Đơn vị tư vấn chưa đưa vào bảng giá nên đề nghị UBND tỉnh chỉ đạo đơn vị tư vấn bổ sung



(370.000 đồng/m² như bảng giá đất năm 2014 ban hành kèm theo Quyết định số 42/2013/QĐ-UBND ngày 18/12/2013 của UBND tỉnh Bình Định).

2.3. Bảng giá đất số 5: Giá đất ở tại nông thôn và giá đất ở tại các trục đường giao thông liên xã còn lại chưa được quy định tại bảng giá đất số 6. Đề nghị UBND tỉnh xem xét tăng giá đất theo tỷ lệ như sau:

- Từ khu vực 1 đến khu vực 3 tăng 10%.
- Khu vực 4 tăng 15%.
- Từ khu vực 5 đến khu vực 6 tăng 20%.

2.4. Bảng giá đất số 6: Giá đất ở dân cư tại thị trấn và ven trục đường giao thông. Cơ bản giữ nguyên như bảng giá đất năm 2014 ban hành kèm theo Quyết định số 42/2013/QĐ-UBND ngày 18/12/2013 của UBND tỉnh Bình Định và kết quả điều tra, khảo sát của đơn vị tư vấn. Tuy nhiên qua điều tra, khảo sát thực tế có một số đoạn đường có giá trị sinh lời cao nên đề nghị UBND tỉnh điều chỉnh tăng giá đất một số đoạn đường như sau:

- Đường Mai Xuân Thưởng (từ ngã ba đi Phước Thành đến giáp đường mới lên Ga): Từ 2.600.000 đ/m² tăng lên 3.000.000 đ/m².

- Đường Trần Phú (tuyến đường Quốc lộ 1A):

+ Từ cầu Diêu Trì đến đường lên Ga: Từ 5.400.000 đ/m² tăng lên 6.000.000 đ/m².

+ Từ đường lên Ga đến giáp chẵn đường sắt: Từ 4.000.000 đ/m² tăng lên 5.000.000 đ/m².

+ Từ chẵn đường sắt đến hết ranh giới thị trấn Diêu Trì: Từ 3,7 triệu/m² tăng lên 4 triệu/m².

- Đường Quốc lộ 1A (xã Phước Lộc):

+ Từ đường rẽ trường Tiểu học Phú Mỹ 1 đến giáp đường vào chợ cầu Gành: Từ 2.200.000 đ/m² tăng lên 2.500.000 đ/m².

+ Đoạn từ đường giáp chợ Cầu Gành đến hết ranh giới xã Phước Lộc: Từ 2.500.000 đ/m² tăng lên 2.700.000 đ/m².

- Tỉnh lộ 640 (ông Đô đi Cát Tiến):

+ Từ Hạt bảo dưỡng đường bộ đến hết Trạm Y tế Phước Thuận: Từ 1.000.000 đ/m² tăng lên 1.200.000 đ/m².

+ Từ Trạm Y tế Phước Thuận đến cống phía ngoài Tịnh xá Ngọc Sơn: Từ 900.000 đ/m² tăng lên 1.000.000 đ/m².

+ Từ cống phía ngoài Tịnh xá Ngọc Sơn đến hết ngã ba đường đi Vinh Quang: Từ 1.000.000 đ/m² tăng lên 1.200.000 đ/m².

+ Từ ngã ba đi Vinh Quang đến hết cầu Đội Thông: Từ 600.000 đ/m² tăng lên 700.000 đ/m².

- Tuyến ĐT 636B (Gò Bồi - Lai Nghi):

+ Từ ranh giới xã Phước Quang - Phước Hưng đến cầu Quảng Nghiệp: Từ 800.000 đ/m² tăng lên 1.000.000 đ/m².

+ Từ cầu Quảng Nghiệp đến đường bê tông xi măng đi Biểu Chánh: Từ 900.000 đ/m² tăng lên 1.200.000 đ/m².

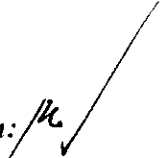
+ Từ đường bê tông xi măng đi Biểu Chánh đến giáp phường Bình Định: Từ 1.200.000 đ/m² tăng lên 1.500.000 triệu/m².

(Cụ thể các bảng giá đất nêu trên có phụ lục kèm theo)

2.5. Một số kiến nghị khác:

Giá đất tối thiểu của đường hẻm, hẻm rẽ nhánh được tính theo tỷ lệ phần trăm (%) giá đất đường phố tiếp giáp với đường hẻm, không nên áp dụng là không được thấp hơn 24.000 đ/m² mà nên áp dụng như sau: “*Giá đất tối thiểu của đường hẻm, hẻm rẽ nhánh được tính theo tỷ lệ phần trăm (%) giá đất đường phố tiếp giáp với đường hẻm không được thấp hơn giá đất các khu dân cư còn lại của thị trấn Tuy Phước và thị trấn Diêu Trì*”.

Trên đây là kết quả điều tra, khảo sát và xây dựng bảng giá các loại đất năm 2015 (áp dụng từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2019) trên địa bàn huyện Tuy Phước, kính báo cáo UBND tỉnh xem xét quyết định ./.

Nơi nhận: 

- UBND tỉnh (b/c);
- Sở TNMT tỉnh;
- Sở Tài chính;
- Đơn vị tư vấn;
- Phòng TNMT, TC-KH;
- Lưu: VT.



**BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Trần Hữu Lộc





BẢNG GIÁ SỐ 01

GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY HÀNG NĂM CÒN LẠI

(Kèm theo Báo cáo số: 138/BC-UBND ngày 20/10/2014 của UBND huyện)

Đơn vị tính: đồng/m²

Hạng đất	Xã đồng bằng			Xã miền núi (không thuộc xã 135)		
	Giá đất năm 2014	Giá đất đơn vị tư vấn khảo sát năm 2015	Giá đất đề nghị năm 2015	Giá đất năm 2014	Giá đất đơn vị tư vấn khảo sát (2015)	Giá đất đề nghị năm 2015
Hạng 1	53.000	53.000	53.000	37.000	37.000	37.000
Hạng 2	43.000	43.000	43.000	30.000	30.000	30.000
Hạng 3	37.000	37.000	37.000	27.000	27.000	27.000
Hạng 4	32.000	32.000	32.000	22.000	22.000	22.000
Hạng 5	27.000	27.000	27.000	19.000	19.000	19.000
Hạng 6	22.000	22.000	22.000	15.000	15.000	15.000

- **Vị trí 1:** Được xác định là phần diện tích của các thửa đất trồng cây hàng năm có hạn đất tính thuế sử dụng đất nông nghiệp từ hạng 1 đến hạng 6, nằm trong phạm vi đường giao thông đường bộ (bao gồm: Quốc lộ, tỉnh lộ, đường liên huyện, liên xã, đường liên thôn, đường bê tông nội bộ thôn, làng có lộ giới từ 2 m trở lên) đến vị trí đất cách tim đường giao thông 300 m, thì giá đất từng hạng đất tại bảng giá đất trên được cộng thêm 5.000 đ/m². Trường hợp thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường giao thông (đường bộ) có một phần diện tích còn lại (nhỏ hơn 1/3 diện tích thửa đất) nằm ngoài phạm vi 300 m thì cả thửa đất đó được xác định theo vị trí 1.

- **Vị trí 2:** Được xác định là phần diện tích của các thửa đất trồng cây hàng năm có hạng đất tính thuế sử dụng đất nông nghiệp từ hạng 1 đến hạng 6 nằm ngoài phạm vi vị trí 1, thì giá đất từng hạng đất theo quy định tại bảng giá đất trên.

BẢNG GIÁ SỐ 02

GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY LÂU NĂM
(Kèm theo **Bảng cáo số 138/BC-UBND ngày 20/10/2014 của UBND huyện**)



Đơn vị tính: đồng/m²

Hạng đất	Xã đồng bằng			Xã miền núi (không thuộc xã 135)		
	Giá đất năm 2014	Giá đất đơn vị tư vấn khảo sát năm 2015	Giá đất đề nghị năm 2015	Giá đất năm 2014	Giá đất đơn vị tư vấn khảo sát năm 2015	Giá đất đề nghị năm 2015
Hạng 1	29.000	29.000	29.000	21.000	21.000	21.000
Hạng 2	24.000	24.000	24.000	16.000	16.000	16.000
Hạng 3	21.000	21.000	21.000	14.000	14.000	14.000
Hạng 4	16.000	16.000	16.000	12.000	12.000	12.000
Hạng 5	11.000	11.000	11.000	8.000	8.000	8.000

- **Vị trí 1:** Được xác định là phần diện tích của các thửa đất trồng cây lâu năm có hạn đất tính thuế sử dụng đất nông nghiệp từ hạng 1 đến hạng 5, nằm trong phạm vi đường giao thông đường bộ (bao gồm: Quốc lộ, tỉnh lộ, đường liên huyện, liên xã, đường liên thôn, đường bê tông nội bộ thôn, làng có lộ giới từ 2 m trở lên) đến vị trí đất cách tim đường giao thông 300 m, thì giá đất từng hạng đất tại bảng giá đất trên được cộng thêm 5.000 đ/m². Trường hợp thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường giao thông (đường bộ) có một phần diện tích còn lại (nhỏ hơn 1/3 diện tích thửa đất) nằm ngoài phạm vi 300 m thì cả thửa đất đó được xác định theo vị trí 1.

- **Vị trí 2:** Được xác định là phần diện tích của các thửa đất trồng cây lâu năm có hạng đất tính thuế sử dụng đất nông nghiệp từ hạng 1 đến hạng 5 nằm ngoài phạm vi vị trí 1, thì giá đất từng hạng đất theo quy định tại bảng giá đất trên. /4/

BẢNG GIÁ SỐ 03

GIÁ ĐẤT RỪNG SẢN XUẤT, RỪNG PHÒNG HỘ, RỪNG ĐẶC DỤNG
(Kèm theo Báo cáo số 133/BC-UBND ngày 20/10/2014 của UBND huyện)



Đơn vị tính: đồng/m²

Nhóm đất	Giá đất năm 2014	Giá đất đơn vị tư vấn khảo sát năm 2015	Giá đất đề nghị năm 2015
Nhóm 1	5.400	5.400	5.400
Nhóm 2	4.300	4.300	4.300
Nhóm 3	3.700	3.700	3.700
Nhóm 4	3.000	3.000	3.000

1. Giá đất rừng sản xuất theo vị trí:

- Vị trí đất rừng sản xuất ở ven trục đường giao thông Quốc lộ, tỉnh lộ có phần diện tích đất rừng nằm trong phạm vi tính từ tìm đường giao thông đến vị trí đất cách tìm đường giao thông 200 m, thì giá đất từng nhóm rừng nêu trên được nhân thêm hệ số 1,2.

- Vị trí đất rừng sản xuất ven trục đường giao thông xã, liên xã, liên thôn có phần diện tích đất rừng nằm trong phạm vi từ tìm đường giao thông đến vị trí đất cách tìm đường giao thông 200 m, thì giá đất từng nhóm đất rừng nêu trên được nhân thêm hệ số 1,1.

- Vị trí đất rừng sản xuất ở các vị trí, khu vực còn lại trên địa bàn huyện (có phần diện tích đất rừng nằm ngoài phạm vi 200 m), thì giá đất từng nhóm đất rừng được áp dụng bảng giá nêu trên (tính hệ số 1).

2. Giá đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng:

Giá đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng trên địa bàn huyện được tính bằng 70% giá đất rừng sản xuất theo nhóm đất và vị trí đất rừng sản xuất.

3. Giá đất rừng phục vụ các dự án kinh doanh dịch vụ, du lịch sinh thái:

Bảng giá đất rừng sản xuất theo nhóm tương ứng và được nhân thêm hệ số, nhưng không phân biệt vị trí, được nhân hệ số 1,5.



BẢNG GIÁ SỐ 04

GIÁ ĐẤT NUÔI TRỒNG THỦY SẢN

(Kèm theo Báo cáo số 228/BC-UBND ngày 20/10/2014 của UBND huyện)

Đơn vị tính: đồng/m²

Hạng đất	Xã đồng bằng			Xã miền núi (không thuộc xã 135)		
	Giá đất năm 2014	Giá đất đơn vị tư vấn khảo sát năm 2015	Giá đất đề nghị năm 2015	Giá đất năm 2014	Giá đất đơn vị tư vấn khảo sát năm 2015	Giá đất đề nghị năm 2015
Hạng 1	53.000	53.000	53.000	37.000	37.000	37.000
Hạng 2	43.000	43.000	43.000	30.000	30.000	30.000
Hạng 3	37.000	37.000	37.000	27.000	27.000	27.000
Hạng 4	32.000	32.000	32.000	22.000	22.000	22.000
Hạng 5	27.000	27.000	27.000	19.000	19.000	19.000
Hạng 6	22.000	22.000	22.000	15.000	15.000	15.000

- **Vị trí 1:** Áp dụng đối với các thửa đất nuôi trồng thủy sản có hạn đất tính thuế sử dụng đất nông nghiệp từ hạng 1 đến hạng 6, có khoảng cách so với tim đường giao thông đường bộ (bao gồm: Quốc lộ, tỉnh lộ, đường liên huyện, liên xã, đường liên thôn) trong phạm vi 300m, thì giá đất từng hạng đất theo quy định hiện hành được cộng thêm 5.000 đ/m². Trường hợp thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường giao thông (đường bộ) có một phần diện tích còn lại (nhỏ hơn 1/3 diện tích thửa đất) nằm ngoài phạm vi 300m thì cả thửa đất đó được xác định theo vị trí 1.

- **Vị trí 2:** Áp dụng đối với các thửa đất nuôi trồng thủy sản có hạn đất tính thuế sử dụng đất nông nghiệp từ hạng 1 đến hạng 6 có khoảng cách nằm ngoài vị trí 1 (có cự ly > 300m trở lên), thì giá đất từng hạng đất giữ nguyên.



BẢNG GIÁ SỐ 05

GIÁ ĐẤT Ở DÂN CƯ NÔNG THÔN VÀ GIÁ ĐẤT TẠI CÁC TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG THỊ TRẤN XÃ CÒN LẠI CHƯA ĐƯỢC QUY ĐỊNH
(Kèm theo Báo cáo số: 138 /BC-UBND ngày 20 /10/2014 của UBND huyện)

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Xã đồng bằng			Xã miền núi (không thuộc xã 135)		
	Giá đất năm 2014	Giá đất đơn vị tư vấn khảo sát năm 2015	Giá đất đề nghị năm 2015	Giá đất năm 2014	Giá đất đơn vị tư vấn khảo sát năm 2015	Giá đất đề nghị năm 2015
Khu vực 1	170.000	170.000	190.000	102.000	102.000	112.000
Khu vực 2	135.000	135.000	150.000	82.000	82.000	90.000
Khu vực 3	113.000	113.000	125.000	68.000	68.000	75.000
Khu vực 4	90.000	90.000	100.000	54.000	54.000	62.000
Khu vực 5	72.000	72.000	86.000	43.000	43.000	52.000
Khu vực 6	51.000	51.000	61.000	33.000	33.000	40.000

1. Khu vực 1: Là các lô đất có mặt tiền tiếp giáp trục đường giao thông có bê tông nhựa, bê tông xi măng và đá dăm thâm nhập nhựa (gọi tắt là đường giao thông bê tông), lộ giới rộng 4 m trở lên.

2. Khu vực 2: Là các lô đất có mặt tiền tiếp giáp trục đường giao thông cấp phối, đất (gọi tắt là đường giao thông chưa được bê tông), lộ giới rộng 4 m trở lên.

3. Khu vực 3: Là các lô đất có mặt tiền tiếp giáp trục đường giao thông bê tông có lộ giới từ 3 m đến dưới 4 m.

4. Khu vực 4: Là các lô đất có mặt tiền tiếp giáp trục đường giao thông chưa được bê tông có lộ giới từ 3 m đến dưới 4 m.

5. Khu vực 5: Là các lô đất có mặt tiền tiếp giáp trục đường giao thông bê tông có lộ giới từ 2 m đến dưới 3 m.

6. Khu vực 6: Là các lô đất nằm ngoài các khu vực nêu trên.

7. Đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp trục đường giao thông tại các khu vực nêu trên có vị trí nằm gần trung tâm cách UBND xã, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, trường học (không kể các điểm trường và các lớp mẫu giáo), chợ, trạm y tế và khu dân cư tập trung trong phạm vi 500 m, thì giá đất được nhân hệ số 1,1.

8. Đối với thửa đất ở (đất dân cư) giáp ranh giữa 2 khu vực dân cư nông thôn, nếu chiều rộng mặt tiền của thửa đất thuộc khu vực nào chiếm tỷ lệ từ 50% trở lên so với tổng chiều rộng mặt tiền của thửa đất thì giá đất được tính theo khu vực đó. /u/



BẢNG GIÁ SỐ 6

CƯ THỊ TRẤN TUY PHƯỚC, THỊ TRẤN ĐIỀU TRỊ ĐƯỜNG GIAO THÔNG HUYỆN TUY PHƯỚC
 Báo cáo số: 138 /BC-UBND ngày 20/ 10 /2014
 của UBND huyện Tuy Phước)

Đơn vị tính: nghìn đồng/m²

Stt	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN ... ĐẾN ĐOẠN ...	Giá đất năm 2014	Giá đất đơn vị tư vấn khảo sát năm 2015	Giá đất đề nghị năm 2015
1	2	3	4	5	6
I	GIÁ ĐẤT Ở CÁC TUYẾN ĐƯỜNG THUỘC THỊ TRẤN TUY PHƯỚC				
1	Biên Cương	- Từ nhà ông Cao Văn Tin (Mỹ Điền) đến Kênh tiếp nước Sông Kôn - Đoạn còn lại	900 700	900 700	900 700
2	Bùi Thị Xuân	- Các lô đất đường số 2 và số 5 (Thuộc Khu Quy hoạch chợ Bồ Đề mới)	2.000	2.000	2.000
3	Đào Tấn (tuyến tỉnh lộ 640)	- Từ ngã ba ông Đô (giáp Quốc lộ 1A) đến cầu Ván	1.400	1.400	1.400
		- Từ cầu Ván đến giáp Công bi bà Đụn	1.000	1.000	1.000
		- Từ Công bi bà Đụn đến giáp hết Trường mầm non	1.800	1.800	1.800
		- Từ giáp Trường mầm non đến giáp ngã tư thị trấn Tuy Phước	2.800	2.800	2.800
4	Đô Đốc Lộc	- Đường số 3 (Thuộc Khu Quy hoạch chợ Bồ Đề mới)	1.800	1.800	1.800
		- Đường số 4 (Thuộc Khu Quy hoạch chợ Bồ Đề mới)	2.000	2.000	2.000
5	Lê Công Miễn	- Từ ngã tư đi Phước Nghĩa đến tràn Trà Bu (hết thị trấn Tuy Phước)	800	800	800
6	Nguyễn Nhạc	- Đường số 1 (Thuộc Khu Quy hoạch chợ Bồ Đề mới)	2.100	2.100	2.100
7	Nguyễn Huệ (Thuộc đường Quốc lộ 19)	- Từ ranh giới TT Tuy Phước đến giáp Công Nhà thờ Công Chánh	1.100	1.100	1.100
		- Từ Công Nhà thờ Công Chánh đến giáp cầu Bồ Đề	2.000	2.000	2.000
		- Từ cầu Bồ Đề đến hết Trường cấp II thị trấn Tuy Phước	2.800	2.800	2.800

(Handwritten signatures and marks at the bottom of the page)

		- Từ giáp Trường cấp II thị trấn Tuy Phước đến hết cầu Trường Úc (Lò Vôi)	2.000	2.000	2.000
		- Từ cầu Trường Úc đến hết ranh giới Thị trấn Tuy Phước (phía Nam)	1.400	1.400	1.400
8	Nguyễn Lữ	- Từ nhà bà Nguyễn Thị Tiên (QL 19) đến đập Cây Dừa	700	700	700
		- Đoạn còn lại	400	400	400
9	Thanh Niên	- Từ giáp đường ĐT 640 đến đường rẽ vào trụ sở thôn Trung Tín 1	1.100	1.100	1.100
		- Đoạn còn lại	700	700	700
10	Trần Phú (QL 1A)	- Từ ranh giới thị trấn Điều Trì đến hết ranh giới thị trấn Tuy Phước	1.300	1.300	1.300
11	Trần Thị Kỳ	- Từ giáp QL19 nhà ông Thiên đến nhà ông Phan Phi Thân (ĐT640)	900	900	900
12	Võ Trứ	- Từ giáp đường ĐT 640 (cổng làng Công Chánh) đến giáp Quốc lộ 19	900	900	900
13	Trần Quang Diệu	- Đường số 6 (Thuộc Khu Quy hoạch chợ Bò Đề mới)	2.000	2.000	2.000
14	Xuân Diệu (tuyển tinh lộ 640)	- Từ ngã tư TT Tuy Phước đến giáp ngã tư đi Phước Nghĩa	2.800	2.800	2.800
		- Từ ngã tư đi Phước Nghĩa đến hết ranh giới thị trấn Tuy Phước	2.000	2.000	2.000
15	Các khu dân cư còn lại của thị trấn Tuy Phước	- Gồm khu Công Chánh, Mỹ Điền, Thạnh Thế, Trung Tín 1, Trung Tín 2 và thôn Phong Thạnh	180	180	180
II	GIÁ ĐẤT Ở CÁC TUYẾN ĐƯỜNG THUỘC THỊ TRẤN ĐIỀU TRÌ				
1	Lê Hồng Phong (Quốc lộ 19C trước đây là Tỉnh lộ 638)	- Từ ngã ba Q.lộ 1A đến giáp đường vào Giếng nước (Trạm Y tế cũ)	4.000	4.000	4.000
		- Từ đường vào Giếng nước (Trạm Y tế cũ) đến giáp ranh xã Phước An	2.700	2.700	2.700
		- Từ Quốc lộ 1A đến trụ sở HTX NN Điều Trì	2.600	2.600	2.600
2	Lý Tự Trọng	- Từ đường ĐT 640 đến nhà ông Lê Văn Bình (xóm Bắc Hạ)	700	700	700
3	Mai Xuân Thương	- Từ ngã ba đi Phước Thành đến giáp đường mới lên Ga	2.600	3.000	3.000

4	Nguyễn Đình Thu	- Từ Quốc lộ 1A đến Ga Diêu Trì	3.400	3.400	3.400
		- Từ Quốc lộ 1A đến đường Trần Cao Vân	1.900	1.900	1.900
5	Nguyễn Bình Khiêm	- Từ Cầu Luật Lễ đến nhà máy gạo ông Hữu (thôn Luật Lễ)	400	400	400
6	Nguyễn Văn Trỗi	- Từ Chợ Diêu Trì đến giáp đường mới lên Ga	1.400	1.400	1.400
		- Các nhà quay mặt vào chợ Cây Đa	1.000	1.000	1.000
7	Nguyễn Diêu	- Từ giáp Quốc lộ 1A đến giáp đường Trần Cao Vân	2.600	2.600	2.600
		- Đoạn còn lại	1.900	1.900	1.900
8	Tăng Bạt Hổ	- Đoạn từ Quốc lộ 1A đến kênh tiếp nước sông Hà Thanh	2.000	2.000	2.000
		- Đoạn từ kênh tiếp nước sông Hà Thanh đến giáp cầu Luật Lễ	1.400	1.400	1.400
9	Trần Cao Vân	- Từ giáp đường Nguyễn Diêu (nhà bà Xúng) đến nhà ông Nguyễn Trà	1.900	1.900	1.900
		- Từ nhà ông Nguyễn Trà đến giáp đường Tăng Bạt Hổ	1.600	1.600	1.600
10	Trần Bá	- Đoạn từ Quốc lộ 1A đến Nhà máy Xi măng Diêu Trì	1.900	1.900	1.900
		- Đoạn từ Quốc lộ 1A đến kênh tiếp nước sông Hà Thanh	1.400	1.400	1.400
		- Đoạn còn lại (đến nhà ông Lê Công Chừ)	700	700	700
11	Trần Phú (tuyến đường Quốc lộ 1A)	- Từ giáp Cầu Diêu Trì đến đường lên Ga	5.400	6.000	6.000
		- Từ đường lên Ga đến giáp chấn đường sắt	4.400	4.400	5.000
		- Từ chấn đường sắt đến hết ranh giới TT Diêu trì	3.700	3.700	4.000
12	Các khu vực còn lại	- Gồm thôn Luật Lễ và Diêu Trì	180	180	180
		- Gồm thôn Vân Hội 1 và thôn Vân Hội 2	270	270	270
13	<u>Khu quy hoạch chợ Diêu Trì mới</u>				
	-Đường số 1	- Từ đường lên Ga Diêu Trì (gần ga) đến giáp đường số 5, 4 //đ.sắt	1.400	1.400	1.400
	-Đường số 2	- Từ đường lên Ga đến giáp đường số 4, số 1	1.900	1.900	1.900

	-Đường số 3, 4 và số 10A	- Đối diện chợ Diêu Trì mới (xung quanh chợ Diêu Trì)	2.600	2.600	2.600
	-Đường số 5	- Từ giáp đường số 1 đến giáp đường số 8	1.400	1.400	1.400
	-Đường số 6	- Từ giáp đường số 4 đến giáp đường số 5	1.900	1.900	1.900
	-Đường số 7	- Từ giáp đường số 4 đến giáp đường số 8, số 5	1.900	1.900	1.900
	-Đường số 8	- Từ giáp đường số 5 đến giáp đường số 10B, số 7	1.400	1.400	1.400
	-Đường số 9	- Từ giáp đường số 7 đến giáp đường số 10B	1.900	1.900	1.900
	-Đường số 10B	- Từ giáp đường số 4, số 12 đến giáp đường số 8, số 11	2.600	2.600	2.600
	-Đường số 10C	- Từ giáp đường số 8 đến giáp đường số 5	1.400	1.400	1.400
	-Đường số 11	- Từ giáp Quốc lộ 1A đến giáp đường số 10B	2.600	2.600	2.600
	-Đường số 12	- Từ giáp Quốc lộ 1A đến giáp đường số 10A	2.600	2.600	2.600
	-Đường số 13	- Từ giáp Quốc lộ 1A đến giáp đường số 10A	2.600	2.600	2.600
14	<u>Khu quy hoạch Đô thị mới</u>				
	-Đường gom // đối diện QL1A	- Từ giáp đường xuống thôn Diêu Trì đến giáp đường tỉnh lộ 640	3.300	3.300	3.300
	-Đường số 1, Lộ giới 15m	- Từ giáp đường xuống thôn Diêu Trì đến giáp đường tỉnh lộ 640	1.900	1.900	1.900
	-Đường số 2, Lộ giới 12m	- Từ giáp đường xuống thôn Diêu Trì đến giáp đường tỉnh lộ 640	1.600	1.600	1.600
	-Đường số 3, Lộ giới 15m	- Từ đường gom đến đ/số 2 cách tỉnh lộ 640 là 100m (đường ngang)	1.900	1.900	1.900
	-Đường số 4, Lộ giới 12m	- Từ đường gom đến đường số 1 (đường ngang)	1.900	1.900	1.900
	-Đường số 5, Lộ giới 22m	- Từ đường gom đến đường số 2 (đường ngang)	1.900	1.900	1.900
	-Đường số 6, Lộ giới 12m	- Từ đường gom đến đường số 2 (đường ngang)	1.400	1.400	1.400
	-Đường số 7, Lộ giới 10m	- Song song đường đi xuống thôn Luật Lễ (đường ngang)	1.600	1.600	1.600
15	<u>Khu QH DC mới</u>				
	Đường số 1	- Trộn đường (Đường // với phía Bắc đường Tăng bại Hộ)	1.000	1.000	1.000

	Đường số 9	- Trộn đường (Đường // với phía Nam đường Tăng bặt Hồ)	1.000	1.000	1.000
III	GIÁ ĐẤT Ở VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG				
1	Quốc lộ 1A (xã Phước Lộc)	- Từ ranh giới TT Tuy Phước đến đường rẽ trường tiểu học Phú Mỹ 1	1.500	1.500	1.500
		- Từ đường rẽ trường TH Phú Mỹ 1 đến giáp đường vào chợ cầu Gành	2.200	2.500	2.500
		- Từ giáp đường vào chợ cầu Gành đến hết ranh giới xã Phước Lộc	2.500	2.500	2.700
2	Quốc lộ 19 (xã Phước Lộc)	- Từ ranh giới TT Tuy Phước đến hết nhà ông Trịnh Đình Tổ	1.100	1.100	1.100
		- Từ nhà ông Trịnh Đình Tổ đến hết trường cấp II xã Phước Lộc	1.500	1.500	1.500
		- Từ Trường cấp II xã Phước Lộc đến hết Cầu Bà Di 2	1.100	1.100	1.100
		- Từ cầu Bà Di 2 đến trụ đèn đỏ	2.400	2.400	2.400
		- Từ trụ đèn đỏ đến giáp ranh giới An Nhơn (ngã tư)	2.700	2.700	2.700
		- Từ QL1A đến giáp ngã ba cầu Bà Di (đoạn vào Tháp Bánh Ít)	1.000	1.000	1.000
3	Quốc lộ 19C (trước đây là Tỉnh lộ 638: đường đi Vân canh)	- Từ ranh giới TT Diêu Trì đến giáp đường bê tông đi xã Phước An	2.100	2.100	2.100
		- Từ giáp đường bê tông đi lên xã Phước An đến cầu Quảng Trác	1.600	1.600	1.600
		- Từ cầu Quảng Trác đến giáp cầu Núi Thơm	800	800	800
		- Từ cầu Núi Thơm đến giáp ngã ba Trường lái xe Quân khu 5	600	600	600
		- Từ ngã ba Trường lái xe Quân khu 5 đến giáp ranh giới huyện Vân Canh	400	400	400
4	Tỉnh lộ 639 (thuộc huyện Tuy Phước)	- Từ giáp ranh xã Nhơn Hội, TP Quy Nhơn đến giáp ranh huyện Phù Cát	400	400	400
5	Tỉnh lộ 640 (ông Đô- Cát Tiến)				
a	Xã Phước Nghĩa - Phước Sơn	- Từ ranh giới TT Tuy Phước đến hết Hạng bảo	800	800	800

		dưỡng đường bộ			
		- Từ Hạt bảo dưỡng đường bộ đến hết Trạm Y tế Phước Thuận	1.000	1.200	1.200
		- Từ Trạm Y tế Phước Thuận đến công phía ngoài Tỉnh xá Ngọc Sơn	900	1.000	1.000
		- Từ công phía ngoài Tỉnh xá Ngọc Sơn đến hết ngã ba đường đi Vinh Quang	1.000	1.500	1.200
		- Từ ngã ba đường đi Vinh Quang đến hết cầu Đội Thông	600	1.000	700
b	Xã Phước Hoà	- Từ cầu Đội Thông đến mương Bạ Đình	600	600	600
		- Từ mương Bạ Đình đến hết cầu Sáu Hòa (đường vào chợ Gò Bồi)	2.000	2.000	2.000
		- Từ cầu Sáu Hòa đến giáp ranh giới xã Phước Thắng	700	700	700
c	Xã Phước Thắng	- Từ giáp ranh giới xã Phước Hòa đến giáp ranh giới xã Cát Chánh	600	600	600
6	Tuyến ĐT 636B (Gò Bồi- Lai Nghi)				
a	Xã Phước Hòa	- Từ giáp công văn hóa thôn Tân Giản đến hết nhà ông Giao	1.000	1.000	1.000
		- Từ nhà bà Phô đến giáp nhà thờ	1.700	1.700	1.700
		- Từ nhà thờ đến hết nhà ông Mười Xô	800	800	800
		- Từ nhà ông Mười Xô đến giáp mương thủy lợi Phước Quang	400	400	400
b	Xã Phước Quang	- Từ mương thủy lợi Phước Quang đến hết trường Tiểu học số 2 Phước Quang	500	500	500
		- Từ trường TH số 2 Phước Quang đến hết Trạm Y tế Phước Quang	650	650	650
		- Từ Trạm Y tế xã Phước Quang đến giáp ranh giới xã Phước Hưng	800	800	800
c	Xã Phước Hưng	- Từ giáp ranh giới xã Phước Quang-Phước Hưng đến cầu Quảng Nghiệp	800	1.200	1.000
		- Từ cầu Quảng Nghiệp	900	900	1.200

		đến đường bê tông xi măng đi Biểu Chánh			
		- Từ đường bê tông xi măng đi Biểu Chánh đến giáp phường Bình Định	1.200	1.200	1.500
7	Đường 636 (xã Phước Thắng)	- Đường từ cầu chữ Y (Nhơn Hạnh) đi Phước Thắng	400	400	400
8	Đường đi Hóc Công xã Phước Thành	- Từ ranh giới phường Trần Quang Diệu - Hóc Công (đường dọc theo núi)	180	180	180
9	Xã Phước Lộc	- Đoạn từ cầu Bà Di cũ đến giáp Quốc lộ 19 (trước quán Thái Hào)	400	400	400
10	Các lô đất quay mặt vào chợ và các Khu quy hoạch dân cư				
a	Chợ Gò Bồi	- Các lô đất quay vào chợ Gò Bồi	1.700	1.700	1.700
b	Khu QH dân cư Chợ Phước Sơn mới	- Các lô quay mặt xung quanh chợ (đường số 5 và số 6)	1.100	1.100	1.100
		- Các đường quy hoạch còn lại	800	800	800
		- Đường số 4 Cụm kinh tế kỹ thuật Kỳ Sơn (trước UBND xã)	1.000	1.000	1.000
c	Khu Quy hoạch dân cư mới Kim Tây	Đường ĐS1	700	700	700
		Đường ĐS5	500	500	500
		Đường ĐS7	400	400	400
d	Khu Quy hoạch chợ Phước Nghĩa	Các lô đất xung quanh chợ	200	200	200
e	Khu QH dân cư mới Phước Hiệp	- Các đường nội bộ Khu QHDC trước nhà thờ Lục Lễ, Phước Hiệp	170	170	170
11	Các tuyến đường liên xã còn lại chưa được quy định giá đất tại bảng giá này	Áp dụng theo Bảng giá số 5 (Giá đất ở tại nông thôn)			



BẢNG GIÁ SỐ 07

GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY LÚA NƯỚC

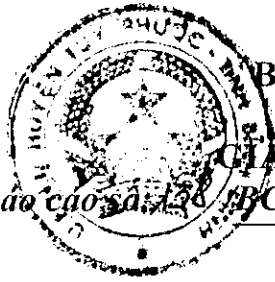
(Kèm theo Báo cáo 02/BC-UBND ngày 20/10/2014 của UBND huyện)

Đơn vị tính: đồng/m²

Hạng đất	Xã đồng bằng			Xã miền núi (không thuộc xã 135)		
	Giá đất năm 2014	Giá đất đơn vị tư vấn khảo sát năm 2015	Giá đất đề nghị năm 2015	Giá đất năm 2014	Giá đất đơn vị tư vấn khảo sát năm 2015	Giá đất đề nghị năm 2015
Hạng 1	53.000	53.000	53.000	37.000	37.000	37.000
Hạng 2	43.000	43.000	43.000	30.000	30.000	30.000
Hạng 3	37.000	37.000	37.000	27.000	27.000	27.000
Hạng 4	32.000	32.000	32.000	22.000	22.000	22.000
Hạng 5	27.000	27.000	27.000	19.000	19.000	19.000
Hạng 6	22.000	22.000	22.000	15.000	15.000	15.000

- **Vị trí 1:** Áp dụng đối với các thửa đất trồng cây lúa nước có hạng đất tính thuế sử dụng đất nông nghiệp từ hạng 1 đến hạng 6 có khoảng cách so với tim đường giao thông đường bộ (bao gồm: Quốc lộ, tỉnh lộ, đường liên huyện, liên xã, đường liên thôn, đường bê tông nội bộ thôn) trong phạm vi 300 m, thì giá đất từng hạng đất theo quy định hiện hành được cộng thêm 5.000 đ/m². Trường hợp thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường giao thông (đường bộ) có một phần diện tích còn lại (nhỏ hơn 1/3 diện tích thửa đất) nằm ngoài phạm vi 300 m thì cả thửa đất đó được xác định theo vị trí 1.

- **Vị trí 2:** Áp dụng đối với các thửa đất trồng cây lúa nước có hạng đất tính thuế sử dụng đất nông nghiệp từ hạng 1 đến hạng 6 có khoảng cách nằm ngoài vị trí 1 (có cự ly > 300m), thì giá đất từng hạng giữ nguyên. *lu*



BẢNG GIÁ SỐ 08

GIÁ ĐẤT LÀM MUỐI

(Kèm theo Báo cáo số 128/BC-UBND ngày 20/10/2014 của UBND huyện)

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Đơn vị tính	Giá đất năm 2014	Giá đất đơn vị tư vấn khảo sát năm 2015	Giá đất đề nghị năm 2015
Vị trí 1	đ/m ²	54.000	54.000	54.000
Vị trí 2	đ/m ²	43.000	43.000	43.000
Vị trí 3	đ/m ²	37.000	37.000	37.000
Vị trí 4	đ/m ²	32.000	32.000	32.000
Vị trí 5	đ/m ²	21.000	21.000	21.000
Vị trí 6	đ/m ²	16.000	16.000	16.000

2. Quy định chung:

- Vị trí 1: Được xác định là phần diện tích của các thửa ruộng gần nguồn nước mặn, gần đường giao thông (đường bộ hoặc đường thủy) xe ô tô, tàu thuyền đậu để bốc hàng đến vị trí đất có khoảng cách trong phạm vi 300 m.

- Vị trí 2: Được xác định là phần diện tích của các thửa ruộng gần nguồn nước mặn, đường giao thông (đường bộ hoặc đường thủy) xe thô sơ, ghe (xuồng) đậu để bốc hàng đến vị trí đất có khoảng cách trong phạm vi 300 m.

- Vị trí 3: Áp dụng cho các thửa ruộng liền kề thửa ruộng vị trí 1, trong phạm vi 150 m tiếp theo.

- Vị trí 4: Áp dụng cho các thửa ruộng liền kề thửa ruộng vị trí 2, trong phạm vi 150 m tiếp theo.

- Vị trí 5: Áp dụng cho các thửa ruộng liền kề thửa ruộng vị trí 3 và vị trí 4, trong phạm vi 100 m tiếp theo hoặc chỉ đạt một điều kiện là gần đường giao thông hoặc gần nguồn nước mặn.

- Vị trí 6: Áp dụng cho các thửa ruộng muối còn lại. /cc/



BẢNG GIÁ SỐ 09

GIÁ ĐẤT CÁC KHU, CỤM CÔNG NGHIỆP TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH
(Kèm theo Báo cáo số 138/BC-UBND ngày 20/10/2014 của UBND huyện)

Đơn vị tính: đồng/m²

Stt	Khu, cụm công nghiệp	Giá hiện hành (năm 2014)	Giá đất đơn vị tư vấn khảo sát năm 2015	Giá đất đề nghị năm 2015
1	- Cụm Công nghiệp Bình Duong (Thị trấn Bình Duong)	170	170	
2	- Cụm Công nghiệp Đại Thành (thuộc xã Mỹ Hiệp) (Kể cả Khu đất thuê của Doanh nghiệp tư nhân Minh Phú)	170	170	
3	- Cụm Công nghiệp Phước An, xã Phước An	370	370	370
	+ Trục đường chính	360	360	
	+ Các tuyến đường khác	150	150	
4	- Cụm công nghiệp Mỹ Thành	110	110	
5	- Làng nghề hải sản khô xuất khẩu Mỹ An			
	+ Các lô đất quay mặt đường tỉnh lộ 639	110	110	
	+ Các lô đất thuộc đường nội bộ Làng nghề	90	90	

(Handwritten signatures and marks are present below the table, including a large checkmark and a signature across the bottom row.)